

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NIÊN GIÁM
TRUNG CẤP CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2021 – 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2021

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám đào tạo của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh là tài liệu phát hành dành cho sinh viên trung cấp chính quy. Niên giám cung cấp đầy đủ thông tin chương trình đào tạo của toàn khóa học, đồng thời là cuốn cẩm nang quan trọng để sinh viên tham khảo trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu tại trường. Ngoài ra, niên giám còn cung cấp kế hoạch đào tạo của khóa học, giúp sinh viên căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng học kỳ để đăng ký các môn học khi cần.

Niên giám là tài liệu cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên và được cập nhật hàng năm, là người bạn đồng hành trong suốt khóa học của sinh viên Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Chúc các em sinh viên hội nhập nhanh chóng và đạt được những kết quả tốt đẹp nhất trong thời gian học tập và nghiên cứu tại trường!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2021

Phòng Tuyển sinh – Đào tạo

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TRUNG CẤP CHÍNH QUY, HỆ 3 NĂM

LỜI NÓI ĐẦU	1
MỤC LỤC	2
KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ	
Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4
Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	7
Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông.....	10
Ngành Cơ điện tử.....	13
Ngành Điện công nghiệp	16
Ngành Điện tử công nghiệp.....	19
KHOA NHIỆT – LẠNH	
Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt	22
Ngành Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	25
Ngành Lắp đặt thiết bị lạnh	28
Ngành Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	31
KHOA CƠ KHÍ	
Ngành Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	34
Ngành Công nghệ chế máy	37
Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí	40
Ngành Cắt gọt kim loại	43
Ngành Chế tạo khuôn mẫu	46
Ngành Cơ khí chế tạo	49
KHOA ĐỘNG LỰC	
Ngành Công nghệ ô tô	52
Ngành Sửa chữa máy nâng chuyên	55
Ngành Sửa chữa máy tàu thủy	58
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Ngành An ninh mạng	61
Ngành Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	64
Ngành Đồ họa đa phương tiện	67
Ngành Lập trình máy tính	70

Ngành Quản trị mạng máy tính	73
Ngành Thiết kế trang Web	76
Ngành Thiết kế đồ họa	79
Ngành Truyền thông và mạng máy tính	82
Ngành Tin học ứng dụng	85
KHOA MAY – THỜI TRANG	
Ngành Công nghệ may	88
Ngành Công nghệ may Veston	91
Ngành May thời trang	94
KHOA KINH TẾ	
Ngành Kế toán doanh nghiệp	97
Ngành Logistics	100
Ngành Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	103
Ngành Tài chính doanh nghiệp	106
Ngành Thương mại điện tử	109
Ngành Quản trị khách sạn	112
Ngành Quản trị lữ hành	115
Ngành Quản trị du lịch MICE	118
Ngành Nghiệp vụ nhà hàng	121
Ngành Kỹ thuật làm bánh	124
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN	
Ngành Tiếng Anh	127
Ngành Tiếng Hàn Quốc	130
Ngành Tiếng Nhật	133
KHOA XÂY DỰNG	
Ngành Kỹ thuật xây dựng	136
Ngành Mộc xây dựng và trang trí nội thất.....	139

Giải thích ký hiệu môn học:

- Các môn học có dấu (*) là các môn học điều kiện. Kết quả đánh giá các môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp. Ví dụ: môn học Kỹ năng mềm (*).

- Các môn học có dấu (**) là các môn học được bố trí giảng dạy tại doanh nghiệp cho sinh viên. Ví dụ: môn học Thực tập doanh nghiệp (**).

KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 5510303

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT407	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT405	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDT407(a)	
6	DDT408	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
7	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
8	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
9	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
10	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
11	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
12	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
13	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
14	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	DDT463	Máy điện	4(4,0,8)		
20	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
21	DDT412	Thực hành máy điện	2(0,2,1)	DDT463(a)	
22	DDT407	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
23	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
24	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
28	DDT406	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDT462(a)	
29	DDT470	Trang bị điện	3(3,0,6)	DDT408(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	CBT441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
34	CBT442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
35	DDT468	Lập trình PLC	4(4,0,8)	DDT470(a)	
36	DDT465	Thực hành Trang bị điện (**)	3(0,3,2)	DDT470(a)	
37	DDT4117	Thực tập Doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
38	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
39	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
40	DDT403	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	DDT406(a)	
41	DDT469	Thực hành Lập trình PLC	3(0,3,2)	DDT468(a)	
42	DDT420	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	DDT421	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
44	DDT4118	Thực tập Doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
45	DDT411	Cung cấp điện	2(2,0,4)		
46	DDT432	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Management System)	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN TỰ ĐỘNG
MÃ NGÀNH: 5510305

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT407	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
6	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	DDT405	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
14	DDT463	Máy điện	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		
20	DDT465	Thực hành Trang bị điện (**)	3(0,3,2)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
21	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
22	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
23	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
24	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
25	TTT4200	Tin học	3(2,1,5)		
26	DDT406	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDT462(a)	
27	DDT471	Lập trình PLC	3(3,0,6)	DDT465(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
28	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
29	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
31	CBT441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
32	CBT442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
33	DDT474	Tự động hóa quá trình công nghệ	3(3,0,6)		
34	DDT469	Thực hành Lập trình PLC	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
35	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
36	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
37	DDT403	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	DDT406(a)	
38	DDT475	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ (**)	3(0,3,2)	DDT474(a)	
39	DDT428	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
40	DDT429	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
41	DDT4116	Thực tập Doanh nghiệp (**)	10(0,10,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
42	DDT423	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	DDT430(a)	
43	DDT434	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
44	DDT430	Điện tử công suất	2(2,0,4)	DDT462(b)	
45	DDT433	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, TRUYỀN THÔNG
MÃ NGÀNH: 5510312

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT407	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
6	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	DDT408	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
14	DDT4130	Kỹ thuật cáp đồng (**)	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	DDT406	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)		
21	DDT403	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4200	Tin học	3(2,1,5)		
27	DDT4121	Hệ thống viễn thông	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
28	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
29	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
31	CBT441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
32	CBT442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
33	DDT4131	Thực hành Thi công và đo kiểm cấp đồng (**)	3(0,3,2)		
34	DDT4132	Kỹ thuật cáp sợi quang (**)	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
35	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
36	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
37	DDT4122	Mạng máy tính	2(2,0,4)		
38	DDT4133	Thực hành Thi công và đo kiểm cáp quang (**)	3(0,3,2)		
39	DDT4135	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	DDT4137	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
41	DDT4138	Thực tập Doanh nghiệp (**)	10(0,10,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
42	DDT466	Thực hành Sửa chữa và cài đặt máy tính	2(0,2,1)		
43	DDT495	Thực hành Lắp đặt, bảo dưỡng trạm BTS	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
44	DDT4126	Kỹ thuật chuyển mạch	2(2,0,4)	DDT121(a)	
45	DDT414	Điện tử công suất	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CƠ ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 5520263

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT407	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT405	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDT407(a)	
6	CKT408	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
7	TTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
8	TTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
9	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
10	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
11	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
12	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
13	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
14	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	CKT407	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
20	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)	DDT461(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
21	CKT417	Thực hành Gia công cơ khí trên máy công cụ - CNC (**)	2(0,2,1)	CKT408(a)	
22	DDT407	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
23	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
24	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	TTT4200	Tin học	3(2,1,5)		
28	DDT406	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDT462(a)	
29	DDT465	Thực hành Trang bị điện	3(0,3,2)	DDT405(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	CBT441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
34	CBT442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
35	DDT477	Kỹ thuật Cơ điện tử	4(4,0,8)	DDT406(a)	
36	DDT476	Kỹ thuật thủy lực -khí nén	3(3,0,6)	CKT407(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
37	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
38	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
39	DDT478	Thực hành Lắp đặt, vận hành hệ thống cơ điện tử (**)	3(0,3,2)	DDT477(a)	
40	CKT413	Thực hành Tháo lắp các cụm máy công cụ - CNC	3(0,3,2)	CKT407(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	DDT435	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
42	DDT436	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
43	DDT4112	Thực tập Doanh nghiệp (**)	10(0,10,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
44	DDT434	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
45	DDT403	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	DDT406(a)	
Tổng cộng			139		

KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 5520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT407	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT405	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDT407(b)	
6	DDT408	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
7	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
8	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
9	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
10	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
12	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
13	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
14	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
15	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
16	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
17	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
18	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
19	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
20	DDT463	Máy điện	4(4,0,8)	DDT408(a)	
21	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
27	DDT406	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDT462(a)	
28	DDT466	Cung cấp điện	3(3,0,6)	DDT408(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
29	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
30	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
31	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
32	CBT441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
33	CBT442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
34	DDT467	Thực hành Máy điện	3(0,3,2)	DDT463(a)	
35	DDT464	Trang bị điện	4(4,0,8)	DDT463(a) DDT408(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
36	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
37	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
38	DDT403	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)		
39	DDT465	Thực hành Trang bị điện	3(0,3,2)	DDT470(a)	
40	DDT414	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
41	DDT415	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	DDT4113	Thực tập Doanh nghiệp (**)	10(0,10,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
43	DDT416	Thực hành Vẽ điện	2(0,2,1)	DDT405(a)	
44	DDT427	Thực hành Cung cấp điện	2(0,2,1)	DDT466(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
45	DDT417	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	DDT466(a)	
46	DDT432	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Managenent System)	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 5520225

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DDT407	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT461	Mạch điện	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
6	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	DDT463	Máy điện	4(4,0,8)		
14	DDT405	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	DDT465	Thực hành Trang bị điện (**)	3(0,3,2)		
20	DDT462	Điện tử cơ bản	4(4,0,8)	DDT461(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
21	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
22	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
23	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
24	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
25	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
26	DDT406	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDT462(a)	
27	DDT471	Lập trình PLC	3(3,0,6)	DDT465(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
28	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
29	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
31	CBT441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
32	CBT442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
33	DDT469	Thực hành Lập trình PLC (**)	3(0,3,2)	DDT471(a)	
34	DDT472	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	DDT462(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
35	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
36	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
37	DDT403	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	DDT406(a)	
38	DDT473	Thực hành Điện tử công nghiệp	3(0,3,2)	DDT472(a)	
39	DDT424	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
40	DDT425	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
41	DDT4114	Thực tập Doanh nghiệp (**)	10(0,10,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
42	DDT426	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	DDT468(a)	
43	DDT433	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
44	DDT427	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	DDT426(b)	
45	DDT404	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA NHIỆT LẠNH
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
MÃ NGÀNH: 5510211

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CKT469	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
5	CKT467	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
6	NLT401	Nhiệt động kỹ thuật	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
7	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
8	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
10	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
11	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
12	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
13	CBT417	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
14	NLT403	Cơ sở kỹ thuật lạnh	2(2,0,4)	NLT401 (a)	
15	NLT406	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	2(2,0,4)		
16	NLT416	Thực hành Điện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
17	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
18	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
19	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
20	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	NLT410	Trang bị điện hệ thống lạnh	3(3,0,6)	NLT406(a)	
22	NLT407	Máy và thiết bị lạnh	2 (2,0,4)	NLT403(a)	
23	NLT417	Thực hành Lạnh cơ bản	3(0,3,2)	NLT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
24	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
28	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
29	NLT404	Kỹ thuật điều hoà không khí	2(2,0,4)	NLT401(a) NLT403(a)	
30	NLT423	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3(0,3,2)	NLT401(a) NLT410(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
31	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
33	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
34	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
35	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
36	NLT418	Thực hành tủ lạnh dân dụng	3(0,3,2)	NLT401(a) NLT403(a)	
37	NLT420	Thực hành hệ thống điều hoà không khí cục bộ	2(0,2,1)	NLT407(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	NLT427	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
39	NLT426	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	NLT424	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)		
41	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
42	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
43	NLT421	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp	2(0,2,1)	NLT407(a)	
44	NLT438	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
45	NLT440	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
46	NLT447	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
47	NLT432	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)		
48	NLT425	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KHOA NHIỆT LẠNH
NGÀNH: KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
MÃ NGÀNH: 5520205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CKT469	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
5	CKT467	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
6	NLT401	Nhiệt động kỹ thuật	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
7	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
8	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
10	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
11	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
12	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
13	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
14	NLT403	Cơ sở kỹ thuật lạnh	2(2,0,4)	NLT401(a)	
15	NLT406	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	2(2,0,4)		
16	NLT415	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
17	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
18	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
19	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
20	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	NLT409	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLT406(a)	
22	NLT408	Máy và thiết bị lạnh	3(3,0,6)	NLT403(a)	
23	NLT417	Thực hành Lạnh cơ bản	3(0,3,2)	NLT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
24	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
28	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
29	NLT413	CAD ứng dụng chuyên ngành	3(3,0,6)	NLT401(a) NLT403(a)	
30	NLT423	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3(0,3,2)	NLT401(a) NLT409(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
31	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
33	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
34	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
35	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
36	NLT419	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp	3(0,3,2)	NLT401(a) NLT403(a)	
37	NLT420	Thực hành hệ thống điều hoà không khí cục bộ	2(0,2,1)	NLT408(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	NLT404	Kỹ thuật điều hoà không khí	2(2,0,4)		
39	NLT435	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	NLT424	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)		
41	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
42	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
43	NLT421	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp	2(0,2,1)	NLT408(a)	
44	NLT438	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
45	NLT440	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
46	NLT447	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
47	NLT414	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
48	NLT427	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KHOA NHIỆT LẠNH
NGÀNH: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH
MÃ NGÀNH: 5520114

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CKT469	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
5	CKT467	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
6	NLT401	Nhiệt động kỹ thuật	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
7	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
8	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
10	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
11	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
12	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
13	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
14	NLT403	Cơ sở kỹ thuật lạnh	2(2,0,4)	NLT401(a)	
15	NLT406	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	2(2,0,4)		
16	NLT415	Thực hành Điện cơ bản	2 (0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
17	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
18	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
19	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
20	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	NLT410	Trang bị điện hệ thống lạnh	3(3,0,6)	NLT406(a)	
22	NLT407	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	NLT403(a)	
23	NLT417	Thực hành Lạnh cơ bản	3(0,3,2)	NLT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
24	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
28	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
29	NLT413	CAD ứng dụng chuyên ngành	3(3,0,6)	NLT401(a) NLT403(a)	
30	NLT423	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3(0,3,2)	NLT401(a) NLT410(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
31	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
33	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
34	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
35	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
36	NLT418	Thực hành tủ lạnh dân dụng	3(0,3,2)	NLT401(a) NLT403(a)	
37	NLT420	Thực hành hệ thống điều hoà không khí cục bộ	2(0,2,1)	NLT407(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	NLT404	Kỹ thuật điều hoà không khí	2(2,0,4)		
39	NLT428	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
40	NLT424	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
42	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
43	NLT421	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp	2(0,2,1)	NLT407(a)	
44	NLT438	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
45	NLT440	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
46	NLT447	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
47	NLT425	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
48	NLT426	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KHOA NHIỆT LẠNH
NGÀNH: VẬN HÀNH, SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH
MÃ NGÀNH: 5520255

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CKT469	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
5	CKT467	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
6	NLT401	Nhiệt động kỹ thuật	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
7	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
8	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
9	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
10	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
11	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
12	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
13	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
14	NLT403	Cơ sở kỹ thuật lạnh	2(2,0,4)	NLT401(a)	
15	NLT406	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	2(2,0,4)		
16	NLT415	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
17	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
18	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
19	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
20	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	NLT409	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLT406(a)	
22	NLT408	Máy và thiết bị lạnh	3(3,0,6)	NLT403(a)	
23	NLT417	Thực hành Lạnh cơ bản	3(0,3,2)	NLT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
24	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
28	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
29	NLT405	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	NLT401(a) NLT403(a)	
30	NLT423	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	3(0,3,2)	NLT401(a) NLT409(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
31	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
33	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
34	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
35	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
36	NLT419	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp	3(0,3,2)	NLT401(a) NLT403(a)	
37	NLT420	Thực hành hệ thống điều hoà không khí cục bộ	2(0,2,1)	NLT408(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	NLT414	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
39	NLT413	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
40	NLT424	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
42	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
43	NLT421	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp	2(0,2,1)	NLT408(a)	
44	NLT438	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
45	NLT440	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
46	NLT447	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
47	NLT427	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
48	NLT431	Vận hành và bảo trì hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 5520155

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CKT401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	CKT402	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
13	CKT412	Thực hành Nguội	1(0,1,1)	CKT401(a)	
14	CKT413	Thực hành Hàn	1(0,1,1)	CKT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	DDT489	Kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CKT447	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CKT402(a)	
21	CKT403	Dung sai - Kỹ thuật đo	3(3,0,6)		
22	CKT449	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			27		
23	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
24	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
28	CKT439	Công nghệ bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	3(3,0,6)		
29	DDT405	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)		
30	CKT450	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
31	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
32	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
33	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
34	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
35	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT443(a)	
36	DDT408	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
37	CKT438	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	3(3,0,6)		
38	CKT440	Chuyên đề Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	1(0,1,0)		
39	CKT499	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
40	CKT410	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
41	CKT409	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
42	DDT410	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
43	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
44	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
45	DDT499	Thực hành Bảo trì hệ thống truyền động điện (**)	2(0,2,1)	CKT439(a)	
46	CKT421	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
47	CKT457	Thực hành Bảo trì hệ thống truyền động cơ khí (**)	2(0,2,1)	CKT439(a)	
48	CKT444	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
49	CKT418	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKT410(a)	
50	CKT430	Thực hành Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY
MÃ NGÀNH: 5510212

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CKT401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	CKT402	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
13	CKT412	Thực hành Nguội	1(0,1,1)	CKT401(a)	
14	CKT413	Thực hành Hàn	1(0,1,1)	CKT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	CKT447	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CKT402(a)	
20	CKT403	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CKT414	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
27	CKT404	Vật liệu học	4(4,0,8)		
28	CKT416	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
29	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
30	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
31	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
32	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
33	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT443(a)	
34	CKT453	Công nghệ chế tạo dụng cụ 1	3(3,0,6)		
35	CKT415	Thực hành Tiện nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT414(a)	
36	CKT499	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
37	CKT410	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
38	CKT409	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
39	CKT406	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
40	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
41	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
42	CKT422	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	CKT421	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
44	CKT454	Công nghệ chế tạo dụng cụ 2	2(2,0,4)	CKT453(a)	
45	CKT417	Thực hành Phay nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT416(a)	
46	CKT448	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
47	CKT418	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKT410(a)	
48	CKT430	Thực hành Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
MÃ NGÀNH: 5510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CKT401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	CKT402	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
13	CKT412	Thực hành Nguội	1(0,1,1)	CKT401(a)	
14	CKT413	Thực hành Hàn	1(0,1,1)	CKT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	CKT447	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CKT402(a)	
20	CKT403	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CKT449	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
27	CKT404	Vật liệu học	4(4,0,8)		
28	CKT450	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
29	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
30	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
31	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
32	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
33	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT443(a)	
34	CKT408	Nguyên lý cắt kim loại	3(3,0,6)		
35	CKT407	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
36	CKT499	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
37	CKT410	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
38	CKT409	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
39	CKT406	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
40	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
41	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
42	CKT415	Thực hành Tiện nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT449(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	CKT421	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
44	CKT422	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
45	CKT417	Thực hành Phay nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT450(a)	
46	CKT448	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
47	CKT418	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKT410(a)	
48	CKT430	Thực hành Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CẮT GỌT KIM LOẠI
MÃ NGÀNH: 5520121

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CKT401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	CKT402	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
13	CKT412	Thực hành Nguội	1(0,1,1)	CKT401(a)	
14	CKT413	Thực hành Hàn	1(0,1,1)	CKT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	CKT447	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CKT402(a)	
20	CKT403	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CKT414	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
27	CKT404	Vật liệu học	4(4,0,8)		
28	CKT416	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
29	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
30	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
31	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
32	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
33	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT443(a)	
34	CKT455	Nguyên lý cắt kim loại 1	4(4,0,8)		
35	CKT415	Thực hành Tiện nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT414(a)	
36	CKT499	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 4 môn học sau đây)</i>			2		
37	CKT410	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
38	CKT456	Nguyên lý cắt kim loại 2	2(2,0,4)	CKT455(a)	
39	CKT409	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
40	CKT406	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
41	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
42	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	CKT421	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
44	CKT417	Thực hành Phay nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT416(a)	
45	CKT458	Máy cắt kim loại	3(3,0,6)		
46	CKT448	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
47	CKT418	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKT410(a)	
48	CKT430	Thực hành Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CHẾ TẠO KHUÔN MẪU
MÃ NGÀNH: 5520105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CKT401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	CKT402	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
13	CKT412	Thực hành Nguội	1(0,1,1)	CKT401(a)	
14	CKT413	Thực hành Hàn	1(0,1,1)	CKT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	CKT447	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CKT402(a)	
20	CKT403	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CKT449	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
27	CKT470	Công nghệ khuôn mẫu 1	4(4,0,8)		
28	CKT450	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
29	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
30	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
31	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
32	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
33	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
34	CKT432	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
35	CKT404	Vật liệu học	4(4,0,8)		
36	CKT499	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
37	CKT409	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
38	CKT471	Công nghệ khuôn mẫu 2	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
39	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
40	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
41	CKT410	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
42	CKT421	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	CKT472	Thực hành khuôn mẫu cơ bản	5(0,5,3)	CKT470(a)	
44	CKT474	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
45	CKT418	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKT410(a)	
46	CKT473	Thực hành khuôn mẫu nâng cao	2(0,2,1)	CKT472(a)	
Tổng cộng			139		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CƠ KHÍ CHẾ TẠO
MÃ NGÀNH: 5520117

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	CKT401	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	CKT402	Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
13	CKT412	Thực hành Nguội	1(0,1,1)	CKT401(a)	
14	CKT413	Thực hành Hàn	1(0,1,1)	CKT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	CKT447	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CKT402(a)	
20	CKT403	Dung sai - Kỹ thuật đo	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CKT414	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)	CKT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
27	CKT404	Vật liệu học	4(4,0,8)		
28	CKT416	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)	CKT401(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
29	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
30	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
31	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
32	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
33	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT443(a)	
34	CKT451	Kỹ thuật chế tạo 1	3(3,0,6)		
35	CKT415	Thực hành Tiện nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT414(a)	
36	CKT499	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
37	CKT410	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
38	CKT409	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
39	CKT406	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
40	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
41	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
42	CKT422	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	CKT421	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
44	CKT452	Kỹ thuật chế tạo 2	2(2,0,4)	CKT451(a)	
45	CKT417	Thực hành Phay nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKT416(a)	
46	CKT448	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
47	CKT418	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKT410(a)	
48	CKT430	Thực hành Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: CÔNG NGHỆ Ô TÔ
MÃ NGÀNH: 5510216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	CTT402	Giáo dục chính trị	2(1,1,3)		
4	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
7	CKT470	Thực hành Nguội	1(0,1,1)		
8	CKT467	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
9	DLT413	Động cơ đốt trong	4(4,0,8)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	CBT417	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
14	DLT418	Thực hành Động cơ xăng	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	DLT412	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	DLT411	Điện kỹ thuật	3(3,0,6)		
21	DLT414	Hệ thống điện và điện tử ô tô	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
24	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
25	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
26	CKT465	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
27	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
28	DLT424	Thực hành Điện ô tô 1	2(0,2,1)		
29	DLT426	Thực hành đồng – sơn ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	DLT415	Lý thuyết gầm ô tô	3(3,0,6)		
34	CKT463	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
35	DLT428	Đồ án Động cơ đốt trong	1(0,1,0)		
36	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
37	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
38	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
39	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	DLT419	Thực hành Động cơ Diesel	2(0,2,1)		
41	DLT421	Thực hành Hệ thống điều khiển và chuyển động trên ô tô	2(0,2,1)		
42	DLT425	Thực hành Hệ thống truyền lực trên ô tô	2(0,2,1)		
43	DLT430	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
44	DLT448	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
45	DLT423	Thực hành Điều hòa không khí	2(0,2,1)		
46	DLT427	Thực hành chăm sóc xe ô tô	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: SỬA CHỮA MÁY NÂNG CHUYÊN
MÃ NGÀNH: 5520145

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	CTT402	Giáo dục chính trị	2(1,1,3)		
4	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
7	CKT470	Thực hành Nguội	1(0,1,1)		
8	CKT467	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
9	DLT454	Động cơ đốt trong máy nâng chuyển	3(3,0,6)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	CBT417	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
14	DLT456	Thực hành Động cơ xăng máy nâng chuyển	3(0,3,2)		
15	DLT411	Điện kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
16	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
17	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
18	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
19	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	DLT412	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)		
21	DLT457	Thực hành động cơ diesel máy nâng chuyển	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
24	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
25	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
26	CKT465	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
27	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
28	DLT460	Thực hành Điện máy nâng chuyển 1	2(0,2,1)		
29	DLT462	Thực hành đồng – sơn máy nâng chuyển	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	DLT455	Lý thuyết gầm máy nâng chuyển	3(3,0,6)		
34	CKT463	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
35	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
36	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
37	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
38	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
39	DLT476	Đồ án Động cơ đốt trong máy nâng chuyển	1(0,1,0)		
40	DLT459	Thực hành Hệ thống điều khiển và chuyển động máy nâng chuyển	3(0,3,2)		
41	DLT458	Thực hành Hệ thống truyền lực máy nâng chuyển (**)	3(0,3,2)		
42	DLT430	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
43	DLT448	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
44	DLT461	Thực hành hệ thống thủy lực và khí nén trên máy nâng chuyển	2(0,2,1)		
45	DLT463	Thực hành kỹ thuật lái và chăm sóc máy nâng chuyển	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: SỬA CHỮA MÁY TÀU THỦY
MÃ NGÀNH: 5520131

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	CTT402	Giáo dục chính trị	2(1,1,3)		
4	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	KT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
7	CKT470	Thực hành Nguội	1(0,1,1)		
8	CKT467	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
9	DLT401	Lý thuyết tàu thủy	3(3,0,6)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	CBT417	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
14	DLT404	Thực hành các chi tiết tĩnh của động cơ diesel tàu thủy	3(0,3,2)		
15	DLT402	Kỹ thuật điện - điện tử tàu thủy	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
16	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
17	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
18	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
19	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	DLT403	Hệ thống điện và điện tử tàu thủy	3(3,0,6)		
21	DLT406	Thực hành hệ thống làm mát và tăng áp động cơ diesel	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			02		
22	DLT452	Thực hành thiết bị nâng hạ máy phân ly dầu – nước trên tàu thủy	2(0,2,1)		
23	DLT453	Thực hành máy lọc dầu	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
24	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
28	CKT465	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	5(5,0,10)		
29	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	DLT405	Thực hành các chi tiết động của động cơ diesel tàu thủy	3(0,3,2)		
34	DLT409	Đồ án tàu thủy 1	1(0,1,0)		
35	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
36	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
37	DLT449	Thực hành hệ thống cung cấp nhiên liệu động cơ diesel	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
38	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
39	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
40	DLT408	Thực hành thiết bị hệ thống tự động tàu thủy (**)	3(0,3,2)		
41	DLT407	Thực hành hệ thống lái, tời trên tàu thủy và thử, nghiệm thu động cơ hệ thống sau sửa chữa	3(0,3,2)		
42	DLT410	Thực hành hệ thống bôi trơn động cơ diesel	2(0,2,1)		
43	DLT430	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
44	DLT448	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
45	DLT450	Vật liệu mới trong công nghiệp tàu thủy	2(2,0,4)		
46	DLT451	Nồi hơi và tua bin	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: AN NINH MẠNG
MÃ NGÀNH: 5480216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	TTT4334	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT404	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	TTT4416	Kỹ thuật lập trình	3(3,0,6)	TTT4425(b)	
14	TTT4425	Thực hành Kỹ thuật lập trình	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT404(a)	
17	CBT409	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	TTT4259	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
20	TTT4419	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(3,0,6)	TTT4428(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	TTT4428	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	TTT4418	Linux căn bản	3(3,0,6)		
27	TTT4394	Thực hành Linux căn bản	2(0,2,1)		
28	TTT4414	Bảo mật hệ thống thông tin	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
29	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
30	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
31	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
32	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
33	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT442(a)	
34	TTT4415	Kỹ thuật hack	3(3,0,6)		
35	TTT4424	Thực hành Kỹ thuật hack	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
36	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
37	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
38	TTT4382	An toàn mạng trên Cisco	2(2,0,1)		
39	TTT4397	Thực hành An toàn mạng trên Cisco	2(0,2,1)		
40	TTT4363	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
41	TTT4365	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
42	TTT4366	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
43	TTT4398	An toàn mạng trên Linux	2(0,2,1)		
44	TTT4328	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		
45	TTT4336	Quản trị Data Center	2(0,2,1)		
	Tổng cộng		139		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT PHẦN CỨNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 5480105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	TTT4334	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,3)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	TTT4416	Kỹ thuật lập trình	3(3,0,6)	TTT4425(b)	
14	TTT4425	Thực hành Kỹ thuật lập trình	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	BT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	TTT4259	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	TTT4419	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(3,0,6)	TTT4428(b)	
21	TTT4428	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	DDT405	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
27	DDT403	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	DDT4104(b)	
28	DDT4104	Thực hành Kỹ thuật số	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
29	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
30	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
31	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
32	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
33	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
34	TTT4350	Sửa chữa máy tính	2(2,0,4)	TTT4352(b)	
35	TTT4352	Thực hành Sửa chữa máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
36	TTT4347	Công nghệ mạng không dây	2(0,2,1)		
37	TTT4326	Bảo mật hệ thống thông tin	2(0,2,1)		
38	TTT4336	Quản trị Data Center	2(0,2,1)		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
39	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411	
40	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	TTT4399	Hệ thống mạng	2(2,0,4)	TTT4423(b)	
42	TTT4423	Thực hành Hệ thống mạng	3(0,3,2)		
43	TTT4351	Sửa chữa thiết bị ngoại vi	2(0,2,1)		
44	TTT4363	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
45	TTT4365	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
46	TTT4366	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			139		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: ĐỒ HỌA ĐA PHƯƠNG TIỆN
MÃ NGÀNH: 5480108

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	TTT4271	Photoshop 1	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>27</i>		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	TTT4263	Kỹ thuật lập trình	3(3,0,6)	TTT4200(b)	
14	TTT4273	Thực hành Kỹ thuật lập trình	3(0,3,2)	TTT4263(b)	
15	TTT4259	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)	TTT4200(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>26</i>		
16	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
17	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
18	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
19	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	TTT4288	Mỹ thuật cơ bản	2(2,0,4)		
21	TTT4269	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)		
22	TTT4277	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)	TTT4269(b)	
23	TTT4319	Xây dựng giao diện web	2(0,2,1)	TTT4288(b)	
24	TTT4303	Xử lý âm thanh	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			27		
25	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
26	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
27	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
28	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
29	TTT4370	Thiết kế đồ họa 3D với 3Dmax	3(0,3,2)		
30	TTT4283	Thiết kế Web	3(3,0,6)		
31	TTT4318	Thực hành Thiết kế Web	3(0,3,2)	TTT4283(b)	
32	TTT4300	Thiết kế sự kiện	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
33	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
34	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
35	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
36	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
37	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
38	TTT4363	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
39	TTT4282	Thiết kế quảng cáo	2(2,0,4)		
40	TTT4287	Công nghệ Multimedia	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	TTT4278	Thực hành Thiết kế quảng cáo	2(0,2,1)	TTT4282(b)	
42	TTT4294	Thực hành Công nghệ Multimedia	2(0,2,1)	TTT4287(b)	
Học kỳ 6			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
43	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
44	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
45	TTT4369	Quay phim – Chụp ảnh kỹ thuật số	3(0,3,2)		
46	TTT4365	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
47	TTT4366	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			139		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 5480207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	TTT4319	Xây dựng giao diện Web	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			27		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	TTT4263	Kỹ thuật lập trình	3(3,0,6)	TTT4200(b)	
14	TTT4273	Thực hành Kỹ thuật lập trình	3(0,3,2)	TTT4263(b)	
15	TTT4259	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)	TTT4200(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			28		
<i>Môn học bắt buộc</i>			28		
16	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
17	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
18	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
19	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
20	TTT4258	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	TTT4269	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)		
22	TTT4277	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính (**)	2(0,2,1)	TTT4269(b)	
23	TTT4308	Lập trình hướng đối tượng	3(3,0,6)		
24	TTT4315	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	3(0,3,2)	TTT4308(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
25	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
26	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
27	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
28	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
29	TTT4283	Thiết kế Web	3(3,0,6)		
30	TTT4318	Thực hành Thiết kế Web	3(0,3,2)	TTT4283(b)	
31	TTT4363	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
32	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
33	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
34	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
35	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
36	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
37	TTT4265	Lập trình Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
38	TTT4313	Thực hành Lập trình Cơ sở dữ liệu	3(0,3,2)	TTT4265(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
39	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
40	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	TTT4365	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	TTT4366	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
43	TTT4266	Lập trình PHP	2(2,0,4)		
44	TTT4321	Lập trình hệ thống nhúng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
45	TTT4275	Thực hành Lập trình PHP 1	2(0,2,1)	TTT4266(b)	
46	TTT4323	Thực hành Lập trình hệ thống nhúng	2(0,2,1)	TTT4321(b)	
Tổng cộng			139		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 5480209

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	TTT4334	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	TTT4416	Kỹ thuật lập trình	3(3,0,6)	TTT4425(b)	
14	TTT4425	Thực hành Kỹ thuật lập trình	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	TTT4259	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
20	TTT4419	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(3,0,6)	TTT4428(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	TTT4428	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4422	Thiết lập hệ thống mạng	3(3,0,6)	TTT4344(b)	
27	TTT4344	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	2(0,2,1)		
28	TTT4420	Thiết bị mạng	3(3,0,6)	TTT4343(b)	
29	TTT4343	Thực hành Thiết bị mạng	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
35	TTT4337	Quản trị mạng trên Linux	2(2,0,1)	TTT4429(b)	
36	TTT4429	Thực hành Quản trị mạng trên Linux	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
37	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
38	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
39	TTT4413	An toàn hệ thống mạng máy tính	3(0,3,2)		
40	TTT4363	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	TTT4365	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	TTT4367	Thực tập Doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
43	TTT4326	Bảo mật hệ thống thông tin	2(0,2,1)		
44	TTT4328	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		
45	TTT4336	Quản trị Data Center	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: THIẾT KẾ TRANG WEB
MÃ NGÀNH: 5480214

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	TTT4319	Xây dựng giao diện Web	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			27		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	TTT4263	Kỹ thuật lập trình	3(3,0,6)		
14	TTT4273	Thực hành Kỹ thuật lập trình	3(0,3,2)	TTT4263(b)	
15	TTT4259	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)	TTT4200(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			28		
<i>Môn học bắt buộc</i>			28		
16	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
17	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
18	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
19	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	TTT4258	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)	TTT4259(a)	
21	TTT4269	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)		
22	TTT4277	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)	TTT4269(b)	
23	TTT4308	Lập trình hướng đối tượng	3(3,0,6)		
24	TTT4315	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	3(0,3,2)	TTT4308(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
25	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
26	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
27	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
28	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
29	TTT4283	Thiết kế Web	3(3,0,6)		
30	TTT4318	Thực hành Thiết kế Web	3(0,3,2)	TTT4283(b)	
31	TTT4363	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
32	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
33	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
34	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
35	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
36	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
37	TTT4379	Lập trình PHP	3(3,0,6)		
38	TTT4380	Thực hành Lập trình PHP 1	3(0,3,2)	TTT4379(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
39	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
41	TTT4365	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	TTT4366	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
43	TTT4306	Lập trình APS.NET	2(2,0,4)		
44	TTT4305	Công nghệ và dịch vụ web	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
45	TTT4311	Thực hành Lập trình APS.NET 1	2(0,2,1)	TTT4306(b)	
46	TTT4310	Thực hành Công nghệ và dịch vụ web	2(0,2,1)	TTT4311(b)	
Tổng cộng			139		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
MÃ NGÀNH: 5210402

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	TTT4271	Photoshop 1	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	TTT4288	Mỹ thuật cơ bản	2(2,0,4)		
14	TTT4371	Thiết kế đồ họa với Illustrator	4(0,4,2)	TTT4271(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	TTT429	Nguyên lý tạo hình	2(2,0,4)		
20	TTT4301	Trang trí 1	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	TTT4369	Quay phim – Chụp ảnh kỹ thuật số	3(0,3,2)		
22	TTT4280	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
23	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
24	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	TTT4304	Ý tưởng sáng tạo	2(2,0,4)		
28	TTT4289	Nghệ thuật chữ	2(2,0,4)		
29	TTT4372	Chế bản với Indesign (**)	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
35	TTT4370	Thiết kế đồ họa 3D với 3Dmax	3(0,3,2)		
36	TTT4299	Thiết kế nhận diện thương hiệu	2(2,0,4)		
37	TTT4374	Thực hành Thiết kế nhận diện thương hiệu	3(0,3,2)	TTT4299(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
38	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
39	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
40	TTT4373	Thiết kế bao bì	3(0,3,2)		
41	TTT4363	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
42	TTT4365	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 môn trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
43	TTT4282	Thiết kế quảng cáo	2(2,0,4)		
44	TTT4287	Công nghệ Multimedia	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 môn trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
45	TTT4278	Thực hành Thiết kế quảng cáo	2(0,2,1)	TTT4282(b)	
46	TTT4294	Thực hành Công nghệ Multimedia	2(0,2,1)	TTT4287(b)	
Tổng cộng			139		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 5480104

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	TTT4334	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	TTT4416	Kỹ thuật lập trình	3(3,0,6)	TTT4425(b)	
14	TTT4425	Thực hành Kỹ thuật lập trình	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	TTT4259	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
20	TTT4419	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(3,0,6)	TTT4428(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	TTT4428	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4422	Thiết lập hệ thống mạng	3(3,0,6)	TTT4344(b)	
27	TTT4344	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	2(0,2,1)		
28	TTT4402	Truyền thông mạng máy tính	2(2,0,1)	TTT4403(b)	
29	TTT4403	Thực hành Truyền thông mạng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407	
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413	
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
35	TTT4408	Hệ thống Truyền thông và mạng	2(2,0,1)	TTT4409(b)	
36	TTT4409	Thực hành Hệ thống Truyền thông và mạng	2(0,2,1)		
37	TTT4349	Công nghệ mạng viễn thông	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
38	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
39	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
40	TTT4325	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(0,2,1)		
41	TTT4363	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
42	TTT4365	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
43	TTT4366	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
44	TTT4328	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		
45	TTT4326	Bảo mật hệ thống thông tin	2(0,2,1)		
46	TTT4347	Công nghệ mạng không dây	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: TIN HỌC ỨNG DỤNG
MÃ NGÀNH: 5480205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
5	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
7	TTT4271	Photoshop 1	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
8	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
12	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
13	TTT4259	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
14	TTT4269	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)	TTT4277(b)	
15	TTT4277	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
16	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
17	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
18	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
19	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	TTT4263	Kỹ thuật lập trình	3(3,0,6)	TTT4273(b)	
21	TTT4273	Thực hành Kỹ thuật lập trình	3(0,3,2)		
22	TTT4261	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
23	TTT4257	Bảo trì và sửa chữa máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
24	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
25	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
26	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
27	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
28	TTT4283	Thiết kế Web	3(2,0,4)	TTT4318(b)	
29	TTT4318	Thực hành Thiết kế Web	3(0,2,1)		
30	TTT4378	Lập trình quản lý	2(0,2,1)	TTT4259(b)	
31	TTT4264	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
32	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
33	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
34	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
35	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
36	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
37	TTT4322	Lập trình Java	3(3,0,6)	TTT4324(b)	
38	TTT4324	Thực hành Lập trình Java	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
39	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
40	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
41	TTT4365	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	TTT4363	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	TTT4366	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
44	TTT4266	Lập trình PHP	2(2,0,4)		
45	TTT4267	Lập trình trên thiết bị di động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	TTT4275	Thực hành Lập trình PHP	2(0,2,1)	TTT4266(b)	
47	TTT4276	Thực hành Lập trình trên thiết bị di động	2(0,2,1)	TTT4267(b)	
Tổng cộng			139		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: CÔNG NGHỆ MAY
MÃ NGÀNH: 5540204

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học : Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	CTT402	Giáo dục chính trị	2(1,1,3)		
4	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
7	MTT402	Thực hành Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
8	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
9	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
10	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
11	CBT417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	3(2,1,5)		
12	MTT416	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
13	MTT408	An toàn lao động	2(2,0,4)		
14	MTT415	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
15	MTT403	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học : Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
20	MTT404	Máy trang phục 1	4(2,2,5)	MTT403(a)	
21	MTT409	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
22	MTT401	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
23	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
24	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
25	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
26	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
27	MTT419	Máy trang phục 2	4(2,2,5)	MTT403(a)	
28	MTT400	Thiết kế mẫu trên máy tính	2(2,0,4)		
29	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
31	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
35	MTT406	Thiết kế rập	2(2,0,4)	MTT404(a)	
36	MTT413	Thực hành Phát triển mẫu trên manacanh	2(0,2,1)		
37	MTT405	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
38	MTT421	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
39	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học : Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
41	MTT411	Thực hành chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	MTT401(a)	
42	MTT484	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
43	MTT422	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm môn học sau đây)</i>			4		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
44	MTT407	Thực hành may các sản phẩm nâng cao (**)	2(0,2,1)	MTT404(a)	
45	MTT438	Thực hành may nón, túi xách	2(0,2,1)		
46	MTT424	Thực hành may phụ kiện thời trang (**)	2(0,2,1)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
47	MTT425	Thực hành công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)	MTT401(a)	
48	MTT439	Thực hành lập kế hoạch sản xuất ngành may	4(0,4,2)		
Tổng cộng			139		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: CÔNG NGHỆ MAY VESTON
MÃ NGÀNH: 5540207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	CTT402	Giáo dục chính trị	2(1,1,3)		
4	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
7	MTT441	Thực hành Thiết kế veston trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
8	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
9	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
10	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
11	CBT417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	3(2,1,5)		
12	MTT416	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
13	MTT402	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
14	MTT408	An toàn lao động	2(2,0,4)		
15	MTT415	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
<i>Môn môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
20	MTT442	Máy trang phục nam nữ cơ bản	4(2,2,5)	MTT402(a)	
21	MTT409	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
22	MTT401	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	2(2,0,4)		
<i>Môn môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
23	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
24	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
25	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
26	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
27	MTT436	Máy veston nữ	4(2,2,5)	MTT402(a)	
28	MTT400	Thiết kế mẫu trên máy tính	2(2,0,4)		
29	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
<i>Môn môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
31	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
35	MTT403	Thiết kế rập	2(2,0,4)	MTT442(a)	
36	MTT403	Thực hành Phát triển mẫu Veston trên mannequin	2(0,2,1)		
37	MTT405	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
38	MTT421	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
39	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
41	MTT411	Thực hành chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	MTT411(a)	
42	MTT484	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
43	MTT422	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm môn học sau đây)</i>			4		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
44	MTT407	Thực hành may các sản phẩm nâng cao (**)	2(0,2,1)	MTT411(a)	
45	MTT424	Thực hành may phụ kiện thời trang (**)	2(0,2,1)		
46	MTT438	Thực hành May nón, túi xách	2(0,2,1)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
47	MTT425	Thực hành công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
48	MTT439	Thực hành lập kế hoạch sản xuất ngành may	4(0,4,2)		
Tổng cộng			139		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: MAY THỜI TRANG
MÃ NGÀNH: 5540205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học : Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	CTT402	Giáo dục chính trị	2(1,1,3)		
4	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
7	MTT402	Thực hành Thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
8	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
9	CBT402	Vật lý 1	4(4,0,8)		
10	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
11	CBT417	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	3(2,1,5)		
12	MTT416	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
13	MTT408	An toàn lao động	2(2,0,4)		
14	MTT415	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
15	MTT403	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lý 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học : Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
20	MTT404	May trang phục 1	4(2,2,5)	MTT402(a)	
21	MTT409	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
22	MTT401	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
23	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
24	CBT410	Vật lý 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
25	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
26	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
27	MTT419	May trang phục 2	4(2,2,5)	MTT402(a)	
28	MTT400	Thiết kế mẫu trên máy tính	2(2,0,4)		
29	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
31	CBT414	Vật lý 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
35	MTT406	Thiết kế rập	2(2,0,4)	MTT413(a)	
36	MTT413	Thực hành Phát triển mẫu trên manacanh	2(0,2,1)		
37	MTT405	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
38	MTT421	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
39	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học : Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
41	MTT411	Thực hành chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	MTT411(a)	
42	MTT484	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
43	MTT422	Thực hành tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm môn học sau đây)</i>			4		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
44	MTT407	Thực hành may các sản phẩm nâng cao (**)	2(0,2,1)	MTT411(a)	
45	MTT438	Thực hành May nón, túi xách	2(0,2,1)		
46	MTT424	Thực hành may phụ kiện thời trang (**)	2(0,2,1)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
47	MTT425	Thực hành công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
48	MTT439	Thực hành lập kế hoạch sản xuất ngành may	4(0,4,2)		
Tổng cộng			139		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 5340302

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	KTT404	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
5	KTT415	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
6	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	KTT464	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
14	KTT405	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	KTT426	Tài chính- tiền tệ	2(1,1,3)		
20	KTT403	Luật Kinh doanh	2(2,0,4)		
21	KTT408	Kế toán doanh nghiệp 1	2(1,1,3)	KTT405(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
22	KTT437	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
23	KTT474	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
24	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
25	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
26	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
27	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
28	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
29	KTT435	Thuế	2(1,1,3)		
30	KTT409	Kế toán doanh nghiệp 2 (**)	2(1,1,3)	KTT408(a)	
31	KTT411	Kế toán hành chính sự nghiệp	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
32	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
33	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
34	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
35	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
36	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
37	KTT454	Kế toán thương mại dịch vụ	2(1,1,3)		
38	KTT439	Kế toán quản trị	2(1,1,3)		
39	KTT410	Quản trị tài chính	2(1,1,3)	KTT426(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
40	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
41	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
42	KTT427	Tài chính công	2(1,1,3)		
43	KTT407	Kế toán trên Excel	3(2,1,5)		
44	KTT493	Đồ án chuyên ngành 1 (**)	1(0,1,0)		
45	KTT496	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
46	KTT4283	Thực tập doanh nghiệp	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	KTT446	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
47	KTT432	Thị trường chứng khoán	2(1,1,3)		
Tổng cộng			139		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: LOGISTICS
MÃ NGÀNH: 5340113

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
4	KTT447	Kỹ năng làm việc với máy móc thiết bị	2(1,1,3)		
5	KTT450	Logistics cơ bản	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
6	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
9	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
10	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
11	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
12	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
13	KTT466	Quản trị kho hàng (**)	3(2,1,5)	KTT450(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
14	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
15	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
18	KTT452	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	3(2,1,5)	KTT450(a)	
19	KTT453	Điều hành vận tải (**)	3(2,1,5)	KTT450(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
20	KTT448	Marketing dịch vụ Logistics	2(1,1,3)	KTT450(a)	
21	KTT440	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
22	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
23	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
24	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
27	KTT456	Bao bì – Đóng gói hàng hoá (**)	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
28	KTT467	Quản trị xuất nhập khẩu	2(1,1,3)		
29	KTT461	Công nghệ thông tin trong Logistics	2(1,1,3)	KTT450(a)	
Học kỳ 5			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
35	KTT455	Dịch vụ kho hàng và trung tâm phân phối	4(3,1,7)	KTT466(a)	
36	KTT460	Nghiệp vụ hải quan	3(2,1,5)	KTT450(a)	
37	KTT470	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
37	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT419(a)	
38	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT411(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
39	KTT441	Dịch vụ giao nhận vận tải quốc tế	5(3,2,7)	KTT452(a)	
40	KTT459	Vận tải đa phương thức	5(3,2,7)	KTT453(a)	
41	KTT475	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	KTT4283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,2,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			139		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
MÃ NGÀNH: 5340417

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	KTT446	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
5	KTT418	Quản trị học	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
6	CTT402	Giáo dục chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	KTT422	Quản trị văn phòng (**)	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
14	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
15	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
16	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
17	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
18	KTT406	Hành vi tổ chức	3(3,0,6)		
19	KTT404	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
20	KTT405	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
21	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
22	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
23	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
24	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
25	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
26	KTT415	Marketing căn bản	3(3,0,6)	KTT404(a)	
27	KTT436	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)	KTT405(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
28	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
29	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
30	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
31	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
32	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
33	KTT431	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3(2,1,5)		
34	KTT443	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	4(0,4,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
35	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
36	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
37	KTT419	Quản trị tác nghiệp	3(1,2,3)	KTT418(a)	
38	KTT490	Đồ án chuyên ngành 1 (**)	1(0,1,0)		
39	KTT492	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
40	KTT4283	Thực tập doanh nghiệp	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	KTT402	Chiến lược và chính sách kinh doanh	2(1,1,3)	KTT419(b)	
42	KTT449	Phân tích báo cáo tài chính	2(1,1,3)	KTT418(a)	
43	KTT437	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
44	KTT464	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
	Tổng cộng		139		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 5340201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
2	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	KTT405	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
5	KTT426	Tài chính – tiền tệ	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
6	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	KTT413	Luật kinh tế	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
14	KTT437	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
15	KTT464	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
16	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
17	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
18	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
19	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
20	KTT404	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KTT442	Thống kê doanh nghiệp	3(2,1,5)		
22	KTT462	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)	KTT426(a)	
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
23	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
24	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
28	KTT436	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)	KTT405(a)	
29	KTT463	Tài chính doanh nghiệp 2	3(2,1,5)	KTT462(a)	
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
35	KTT431	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3(2,1,5)	KTT462(a)	
36	KTT473	Nghiệp vụ ngân hàng	3(3,0,6)	KTT462(a)	
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
37	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
38	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
39	KTT471	Thực tập Tin học ứng dụng tài chính ngân hàng (**)	3(0,3,2)	KTT431(a)	
40	KTT472	Quản trị rủi ro tài chính	3(2,1,5)	KTT463(a)	
41	KTT496	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,1)		
42	KTT498	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
43	KTT4283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,2,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
44	KTT489	Tài chính quốc tế	2(1,1,3)	KTT426(a)	
45	KTT432	Thị trường chứng khoán	2(1,1,3)	KTT426(a)	
Tổng cộng			139		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 5340122

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	KTT446	Tâm lý kinh doanh	2(2,0,4)		
5	KTT4341	Nhập môn Thương mại điện tử	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
6	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	KTT4297	Pháp luật thương mại điện tử	2(1,1,3)		
14	KTT4342	Bán lẻ điện tử	2(1,1,3)	KTT4341(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	KTT4295	Marketing điện tử	3(3,0,6)		
20	KTT4328	Hệ sinh thái thương mại điện tử	3(2,1,5)	KTT4341(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KTT4329	Quản trị thương mại điện tử	3(3,0,6)	KTT4341(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
27	KTT478	Quản trị Tài chính doanh nghiệp	3(2,1,5)		
28	KTT4333	Quản trị tác nghiệp TMĐT B2B và B2C	3(3,0,6)	KTT4341(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
29	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
30	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
31	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
32	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
33	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
34	KTT4294	Khởi nghiệp kinh doanh TMĐT	4(4,0,8)	KTT478(a) KTT4341(a)	
35	KTT4299	Thanh toán điện tử	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
36	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
37	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
38	KTT4331	Thực hành nền tảng quản lý và bán hàng đa kênh	4(0,4,2)	KTT4341(a) KTT4294(a)	
39	KTT4301	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
40	KTT4336	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
41	KTT4339	Thực tập Doanh nghiệp (**)	8(0,8,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
42	KTT4298	Quản trị thương hiệu điện tử	2(1,1,3)		
43	KTT4337	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	2(1,1,3)		
44	KTT4292	Khai báo hải quan điện tử	2(1,1,3)		
Tổng cộng			139		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN
MÃ NGÀNH: 5810201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>0</i>		
1	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
4	KTT4200	Tổng quan du lịch	2(2,0,4)		
5	KTT4219	Nghiệp vụ văn phòng	2(1,1,3)		
6	KTT4248	An ninh - an toàn trong nhà hàng, khách sạn	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
7	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
8	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
9	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
12	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
13	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
14	KTT4228	Giao tiếp trong du lịch	3(2,1,5)		
15	KTT4206	Nghiệp vụ thanh toán trong khách sạn	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
16	KTT4259	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
17	KTT4208	Quản trị tiền sảnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
18	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
20	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
21	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
22	KTT4212	Nghiệp vụ tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo	3(1,2,3)		
23	KTT4251	Nghiệp vụ lễ tân trong khách sạn (**)	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
24	KTT4201	Tâm lý khách du lịch	2(2,0,4)		
25	KTT4244	Văn hoá ẩm thực	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
26	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
27	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
28	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
29	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
30	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
31	KTT4252	Nghiệp vụ buồng (**)	3(1,2,3)		
32	KTT4256	Marketing dịch vụ lưu trú	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
33	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
34	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
35	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
36	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
37	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
38	KTT4253	Nghiệp vụ nhà hàng trong quản trị khách sạn	3(1,2,3)		
39	KTT4255	Ứng dụng công nghệ thông tin trong khách sạn	2(0,2,1)		
40	KTT4262	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
41	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB419(a)	
42	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB411(a)	
43	KTT4254	Nghiệp vụ chế biến món ăn trong khách sạn	3(1,2,3)		
44	KTT4257	Quản trị lễ tân	3(1,2,3)		
45	KTT4264	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
46	KTT4283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			139		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: QUẢN TRỊ LỮ HÀNH
MÃ NGÀNH: 5810104

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	CBT466	Toán 1	3(3,0,6)		
3	CBT472	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
4	KTT4232	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3(3,0,6)		
5	KTT4200	Tổng quan du lịch	2(2,0,4)		
6	KTT4201	Tâm lý khách du lịch	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			27		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
9	CBT460	Địa lý 1	3(3,0,6)		
10	CBT456	Vật lý 1	3(3,0,6)		
11	CBT467	Toán 2	3(3,0,6)	CBT466(a)	
12	CBT473	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT472(a)	
13	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
14	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
15	KTT4228	Giao tiếp trong du lịch	3(2,1,5)		
16	KTT4229	Văn hóa Việt Nam	2(1,1,3)		
17	KTT4238	Thủ tục xuất nhập cảnh	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
18	CBT458	Hóa học 1	3(3,0,6)		
19	CBT457	Vật lý 2	3(3,0,6)	CBT456(a)	
20	CBT468	Toán 3	3(3,0,6)	CBT467(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CBT474	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT473(a)	
22	CBT461	Địa lý 2	3(3,0,6)	CBT460(a)	
23	KTT4234	Nghiệp vụ lễ hành	3(1,2,3)		
24	KTT4239	Quản trị kinh doanh lễ hành	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	KTT4290	Quản lý chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
26	KTT4243	Tổ chức hoạt náo	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
27	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
28	CBT457	Hóa học 2	3(3,0,6)	CBT458(a)	
29	CBT469	Toán 4	3(3,0,6)	CBT468(a)	
30	CBT475	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT474(a)	
31	CBT462	Địa Lý 3	4(3,0,8)	CBT461(a)	
32	CBT463	Lịch sử 1	3(3,0,6)		
33	KTT4233	Nghiệp vụ văn phòng	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
34	KTT4242	Xây dựng bài thuyết minh và xử lý tình huống	2(2,0,4)		
35	KTT4244	Văn hóa ẩm thực	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
36	CBT464	Lịch sử 2	3(3,0,6)	CBT463(a)	
37	CBT470	Toán 5	3(3,0,6)	CBT469(a)	
38	CBT476	Ngữ văn 5	4(4,0,8)	CBT475(a)	
39	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
40	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
41	KTT4208	Luật du lịch Việt Nam	2(2,0,4)		
42	KTT4230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
43	KTT4240	Tuyên điểm du lịch Việt Nam (**)	3(1,2,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
44	KTT4235	Xây dựng chương trình du lịch	2(1,1,3)		
45	KTT4245	Đồ án Tổ chức thực hiện chương trình du lịch	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
46	CBT465	Lịch sử 3	4(3,0,8)	CBT464(a)	
47	CBT471	Toán 6	3(3,0,6)	CBT470(a)	
48	CBT477	Ngữ văn 6	4(4,0,8)	CBT476(a)	
49	KTT4237	Điều hành chương trình du lịch (**)	3(1,2,3)		
50	KTT4247	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
51	KTT4283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			139		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: QUẢN TRỊ DU LỊCH MICE
MÃ NGÀNH: 5810105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	CBT466	Toán 1	3(3,0,6)		
3	CBT472	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
4	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	KTT4200	Tổng quan du lịch	2(2,0,4)		
6	KTT4201	Tâm lý khách du lịch	2(2,0,4)		
7	KTT4202	Thống kê du lịch	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			27		
8	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
9	CBT460	Địa Lý 1	3(3,0,6)		
10	CBT456	Vật lí 1	3(3,0,6)		
11	CBT467	Toán 2	3(3,0,6)	CBT466(a)	
12	CBT473	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT472(a)	
13	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
14	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
15	KTT4209	Marketing du lịch MICE	3(2,1,5)		
16	KTT4206	Nghiệp vụ thanh toán	3(2,1,5)		
17	KTT4205	Tổ chức sự kiện	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
18	CBT458	Hóa học 1	3(3,0,6)		
19	CBT457	Vật lí 2	3(3,0,6)	CBT456(a)	
20	CBT468	Toán 3	3(3,0,6)	CBT467(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CBT474	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT473(a)	
22	CBT461	Địa Lý 2	3(3,0,6)	CBT460(a)	
23	KTT4213	Nghiệp vụ tổ chức du lịch Mice (**)	3(1,2,3)		
24	KTT4239	Quản trị kinh doanh lễ hành	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	KTT4221	Nghiệp vụ lễ tân	2(1,1,3)		
26	KTT4219	Nghiệp vụ văn phòng	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
27	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
28	CBT459	Hóa học 2	3(3,0,6)	CBT458(a)	
29	CBT469	Toán 4	3(3,0,6)	CBT468(a)	
30	CBT475	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT474(a)	
31	CBT462	Địa Lý 3	4(3,0,8)	CBT461(a)	
32	CBT463	Lịch sử 1	3(3,0,6)		
33	KTT4215	Quản trị du lịch MICE	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
34	KTT4220	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2(1,1,3)		
35	KTT4224	Nghiệp vụ nhà hàng	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
36	CBT464	Lịch sử 2	3(3,0,6)	CBT463(a)	
37	CBT470	Toán 5	3(3,0,6)	CBT469(a)	
38	CBT476	Ngữ văn 5	4(4,0,8)	CBT475(a)	
39	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
40	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
41	KTT4204	Quản lý chất lượng dịch vụ	2(1,1,3)		
42	KTT4207	Địa lý và tài nguyên du lịch	2(1,1,3)		
43	KTT4225	Đồ án An ninh an toàn trong du lịch	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
44	KTT4212	Nghịệp vụ tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo (**)	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
45	CBT465	Lịch sử 3	4(3,0,8)	CBT464(a)	
46	CBT471	Toán 6	3(3,0,6)	CBT470(a)	
47	CBT477	Ngữ văn 6	4(4,0,8)	CBT476(a)	
48	KTT4203	Quản trị doanh nghiệp	2(1,1,3)		
49	KTT4217	Quản trị các dịch vụ giải trí	3(2,1,5)		
50	KTT4227	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
51	KTT4283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			139		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG
MÃ NGÀNH: 5810206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>0</i>		
1	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
4	KTT4200	Tổng quan du lịch	2(2,0,4)		
5	KTT4248	An ninh - an toàn trong nhà hàng, khách sạn	2(2,0,4)		
6	KTT4201	Tâm lý khách du lịch	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
7	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
8	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
9	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	KHCB401(a)	
11	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	KHCB404(a)	
12	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
13	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
14	KTT4228	Giao tiếp trong du lịch	3(2,1,5)		
15	KTT4244	Văn hoá ẩm thực	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
16	KTT4274	Kỹ thuật trang điểm, cắm hoa	2(1,1,3)		
17	KTT4276	Sinh lý dinh dưỡng	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
18	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	KHCB402(a)	
20	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	KHCB405(a)	
21	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	KHCB408(a)	
22	KTT4280	Nghiep vụ nhà hàng (**)	4(2,2,5)		
23	KTT4265	Xây dựng thực đơn	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
24	KTT4205	Tổ chức sự kiện	2(2,0,4)		
25	KTT4263	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
26	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
27	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	KHCB403(a)	
28	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	KHCB406(a)	
29	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	KHCB409(a)	
30	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	KHCB412(a)	
31	KTT4273	Nghiep vụ chế biến món ăn	3(2,1,5)		
32	KTT4267	Nghiep vụ đặt bàn ăn trong nhà hàng	3(1,2,3)		
Học kỳ 5			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
33	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	KHCB407(a)	
34	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	KHCB410(a)	
35	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	KHCB413(a)	
36	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
37	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
38	KTT4266	Quản trị tiệc trong nhà hàng	3(2,1,5)		
39	KTT4268	Nghiep vụ pha chế và phục vụ đồ uống trong nhà hàng	2(1,1,3)		
40	KTT4269	Quản trị khu du lịch	2(1,1,3)		
41	KTT4277	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 6			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
42	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	KHCB419(a)	
43	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	KHCB411(a)	
44	KTT4270	Nghiệp vụ phục vụ các loại tiệc	2(1,1,3)		
45	KTT4271	Điều hành hoạt động hàng ngày trong nhà hàng	2(2,0,4)		
46	KTT4279	Thực tập tốt nghiệp(**)	6(0,6,0)		
47	KTT4283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			139		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: KỸ THUẬT LÀM BÁNH
MÃ NGÀNH: 5810210

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	KTT4303	Dinh dưỡng lý thuyết	2(2,0,4)		
5	KTT4305	Tổng quan bếp bánh	2(2,0,4)		
6	KTT4319	Tổng quan du lịch và khách sạn	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
8	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
9	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
10	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
11	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
12	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
13	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
14	KTT4302	Thương phẩm và an toàn thực phẩm	2(2,0,4)		
15	KTT4320	Văn hóa ẩm thực	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
16	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
17	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
18	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
19	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	KTT4306	Thực hành chế biến bánh Á	3(0,3,2)		
21	KTT4310	Thực hành chế biến bánh mì	4(0,4,2)		
22	KTT4321	Quản trị chất lượng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
23	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
24	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
28	KTT4308	Thực hành chế biến bánh Âu	4(0,4,2)		
29	KTT4325	Tâm lý kinh doanh nhà hàng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
35	KTT4307	Thực hành chế biến bánh Việt Nam	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
36	KTT4318	Phát triển sản phẩm mới	2(2,0,4)		
37	KTT4230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
38	KTT4259	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
39	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
40	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	KTT4312	Thực hành chế biến món tráng miệng	3(0,3,2)		
42	KTT4313	Đồ án cơ sở ngành(**)	1(0,1,0)		
43	KTT4315	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
44	KTT4316	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
45	KTT4322	Quản trị tác nghiệp	2(2,0,4)		
46	KTT4323	Nghiệp vụ nhà hàng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			139		

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
NGÀNH: TIẾNG ANH
MÃ NGÀNH: 5220206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CBT425	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	2(2,0,4)		
5	CBT427	Thực hành Nghe 1	2(0,2,1)		
6	CBT441	Tiếng Việt Thực hành	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>26</i>		
7	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
8	CTT406	Pháp luật	1(1.0.2)		
9	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
10	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
11	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
12	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
13	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
14	CBT428	Thực hành Nghe 2	3(0,3,2)	CBT427(a)	
15	CBT426	Ngữ pháp Tiếng Anh 2	4(4,0,8)	CBT425(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
16	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
17	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
18	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
19	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CBT457	Phát âm	3(3,0,6)		
21	CBT429	Nói	3(3,0,6)		
22	CBT431	Đọc	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
23	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
24	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
28	CBT430	Thực hành Nói 1	2(0,2,1)	CBT429(a)	
29	CBT432	Thực hành Đọc 1	2(0,2,1)	CBT431(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	CBT443	Ngoại ngữ 1	3(1,2,3)		
34	CBT442	Tiếng Anh kinh doanh	2(2,0,4)	CBT442(a)	
35	CBT439	Tiếng Anh du lịch & Khách sạn	2(0,2,1)	CBT439(a)	
36	CBT433	Viết	3(3,0,6)	CBT433(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
37	CBT453	Tiếng Anh Thuyết trình	2(2,0,4)		
38	CBT454	Tiếng Anh Nhà hàng	2(2,0,4)		
39	CBT455	Tiếng Anh Nhân sự	2(2,0,4)		
Học kỳ 6			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
41	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
42	CBT444	Ngoại ngữ 2	2(1,1,3)	CBT443(a)	
43	CBT440	Thực tập Tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
44	CBT446	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
45	CBT438	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
46	CBT434	Thực hành Viết 1	2(0,2,1)	CBT433(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
47	CBT452	Tiếng Anh Đàm phán	2(2,0,4)		
48	CBT450	Tiếng Anh Thư điện tử	2(2,0,4)		
49	CBT451	Tiếng Anh Điện thoại	2(2,0,4)		
Tổng cộng			139		

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
NGÀNH: TIẾNG HÀN QUỐC
MÃ NGÀNH: 5220211

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CBT4143	Văn hóa Hàn Quốc	2 (0,2,1)		
5	CBT496	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2 (1,1,2)		
6	CBT441	Tiếng Việt Thực hành	2 (0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
7	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
8	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
9	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
10	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
11	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
12	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
13	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
14	CBT4142	Âm vị tiếng Hàn	3(1,2,3)		
15	CBT4140	Ngữ pháp tiếng Hàn 1	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
16	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
17	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
18	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
19	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
20	CBT4144	Nghe Tiếng Hàn	3(1,2,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CBT4146	Nói Tiếng Hàn	3(1,2,3)		
22	CBT4141	Ngữ pháp tiếng Hàn 2	3(1,2,3)	CBT4140(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
23	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
24	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
28	CBT4148	Đọc hiểu Tiếng Hàn	3(1,2,3)		
29	CBT4150	Viết Tiếng Hàn	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
35	CBT4145	Thực hành Nghe Tiếng Hàn 1	2(0,2,1)	CBT4144(a)	
36	CBT4147	Thực hành Nói Tiếng Hàn 1	2(0,2,1)	CBT4146(a)	
37	CBT4149	Thực hành Đọc hiểu Tiếng Hàn 1	2(0,2,1)	CBT4148(a)	
38	CBT4151	Thực hành Viết Tiếng Hàn 1	2(0,2,1)	CBT4150(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
39	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
40	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
41	CBT438	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
42	CBT446	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
43	CBT440	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
44	CBT4152	Tiếng Hàn hành chính - văn phòng	2 (1,1,2)		
45	CBT4153	Tiếng Hàn thương mại	2 (1,1,2)		
46	CBT4154	Tiếng Hàn du lịch	2 (1,1,2)		
Tổng cộng			139		

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
NGÀNH: TIẾNG NHẬT
MÃ NGÀNH: 5220212

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CBT4100	Văn hóa Nhật Bản	2 (0,2,1)		
5	CBT496	Cở sở Văn hóa Việt Nam	2 (1,1,2)		
6	CBT441	Tiếng Việt Thực hành	2 (0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
7	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
8	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
9	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
10	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
11	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
12	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
13	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
14	CBT499	Từ vựng học Tiếng Nhật	3 (1,2,3)		
15	CBT497	Ngữ pháp Tiếng Nhật 1	3 (1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
16	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
17	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
18	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
19	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
20	CBT498	Ngữ pháp Tiếng Nhật 2	3 (1,2,3)	CBT497(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CBT4101	Nghe Tiếng Nhật	3(1,2,3)		
22	CBT4103	Nói Tiếng Nhật	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
23	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
24	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
25	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
26	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
27	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
28	CBT4105	Đọc hiểu Tiếng Nhật	3(1,2,3)		
29	CBT4107	Viết Tiếng Nhật	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	CBT441	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
34	CBT442	Tiếng Anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
35	CBT4102	Thực hành Nghe Tiếng Nhật 1	2(0,2,1)	CBT4101(a)	
36	CBT4104	Thực hành Nói Tiếng Nhật 1	2(0,2,1)	CBT4103(a)	
37	CBT4106	Thực hành Đọc hiểu Tiếng Nhật 1	2(0,2,1)	CBT4105(a)	
38	CBT4108	Thực hành Viết Tiếng Nhật 1	2(0,2,1)	CBT4107(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 6			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
39	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
40	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
41	CBT438	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
42	CBT446	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	CBT440	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
44	CBT4109	Tiếng Nhật du lịch	2(1,1,2)		
45	CBT4110	Tiếng Nhật văn phòng	2(1,1,2)		
46	CBT4111	Tiếng Nhật nâng cao	2(1,1,2)		
47	CBC1112	Tiếng Nhật chăm sóc khách hàng	2(1,1,2)		
Tổng cộng			139		

KHOA XÂY DỰNG
NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG
MÃ NGÀNH: 5580201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	XDT426	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
5	XDT429	Vật liệu xây dựng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
6	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	XDT450	Trắc địa đại cương	2(2,0,4)		
14	XDT451	Thực hành trắc địa	2(0,2,1)	XDT450(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
15	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
16	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
17	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
18	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
19	XDT448	Địa chất, cơ đất, nền móng	3(3,0,6)		
20	XDT452	Kỹ thuật thi công	3(2,1,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	XDT428	Kiến trúc công trình	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
22	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
23	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
24	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
25	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
26	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
27	XDT453	An toàn lao động	2(2,0,4)		
28	XDT449	Cơ học xây dựng	3(3,0,6)		
29	XDT437	Hệ thống điện, nước và thiết bị chống sét	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
30	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
31	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
32	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
33	CBT441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
34	CBT442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
35	XDT432	Kết cấu bê tông - cốt thép	3(2,1,5)	XDT449 (a)	
36	XDT442	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1(0,1,0)	XDT432(b)	
37	XDT454	Thực hành tay nghề 1(**)	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	XDT456	Máy xây dựng	2(2,0,4)		
39	XDT458	Kết cấu thép	2(2,0,4)	XDT449(a)	
Học kỳ 6			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
40	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
41	CBT420	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
42	XDT455	Thực hành tay nghề 2	4(0,4,2)	XDT454(a)	
43	XDT443	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
44	XDT444	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
45	XDT457	Thực hành tin học ứng dụng trong xây dựng	2(0,2,1)		
46	XDT459	Thực hành Dự toán công trình	2(0,2,1)		
Tổng cộng			139		

KHOA XÂY DỰNG
NGÀNH: MỘC XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
MÃ NGÀNH: 5580210

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBT404	Ngữ văn 1	4(4,0,8)		
2	CBT401	Toán 1	4(4,0,8)		
3	KTT401	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	XDT410	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
5	XDT413	Vật liệu xây dựng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
6	CTT402	Giáo dục Chính trị	2(1,1,3)		
7	CTT406	Pháp luật	1(1,0,2)		
8	CBT424	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
9	CBT417	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
10	CBT405	Toán 2	4(4,0,8)	CBT401(a)	
11	CBT402	Vật lí 1	4(4,0,8)		
12	CBT408	Ngữ văn 2	4(4,0,8)	CBT404(a)	
13	XDT412	Điện kỹ thuật	2(2,0,4)		
14	XDT401	Tổ chức sản xuất	2(2,0,4)		
15	XDT453	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
16	CBT403	Hóa học 1	4(4,0,8)		
17	CBT409	Toán 3	4(4,0,8)	CBT405(a)	
18	CBT406	Vật lí 2	4(4,0,8)	CBT402(a)	
19	CBT412	Ngữ văn 3	4(4,0,8)	CBT408(a)	
20	XDT403	Chuẩn bị nguyên vật liệu	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	XDT404	Pha phôi	2(1,1,3)		
22	XDT439	Gia công bề mặt	3(1,2,3)		
23	XDT462	Gia công mòng	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			27		
24	CBT407	Hóa học 2	4(4,0,8)	CBT403(a)	
25	CBT416	Ngữ văn 4	4(4,0,8)	CBT412(a)	
26	CBT413	Toán 4	4(4,0,8)	CBT409(a)	
27	CBT410	Vật lí 3	4(4,0,8)	CBT406(a)	
28	TTT4200	Tin học	3(1,2,3)		
29	XDT445	Hoàn thiện bề mặt sản phẩm	3(1,2,3)		
30	XDT410	Làm ván khuôn	2(0,2,1)		
31	XDT412	Ốp lát dầm, sàn, trần, tường	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
32	CBT411	Hóa học 3	4(4,0,8)	CBT407(a)	
33	CBT414	Vật lí 4	4(4,0,8)	CBT410(a)	
34	CBT419	Toán 5	5(5,0,10)	CBT413(a)	
35	CBT441	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
36	CBT442	Tiếng anh 2	2(1,1,3)	CBT441(a)	
37	XDT460	Đóng đồ mộc dân dụng	3(0,5,3)		
38	XDT461	Đồ án môn học - Đóng đồ mộc dân dụng	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
39	XDT463	Làm khuôn cửa, cánh cửa	2(0,2,1)	XDT423(a)	
40	XDT464	Thực hành tin học ứng dụng trong xây dựng	2(0,2,1)	XDT433(a)	
Học kỳ 6			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	CBT415	Hóa học 4	4(4,0,8)	CBT411(a)	
42	CBT424	Toán 6	5(5,0,10)	CBT419(a)	
43	XDT443	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
44	XDT444	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
45	XDT465	Làm tủ bếp	4(0,4,2)		
46	XDT466	Làm sườn mái dốc	4(0,4,2)		
Tổng cộng			139		